BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**505,358,344,116**	**615,056,637,392**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**47,359,210,723**	**45,227,751,463**
1. Tiền	111		47,359,210,723	45,227,751,463
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**20,900,000,000**	**30,582,252,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,900,000,000	30,582,252,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**167,309,487,443**	**162,641,810,835**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111,029,538,186	158,027,834,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53,386,271,436	4,934,907,327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,633,370,717	15,400,374,900
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(8,739,692,896)	(15,721,305,466)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**232,586,484,803**	**354,923,325,863**
1. Hàng tồn kho	141		254,008,789,600	389,382,507,053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21,422,304,797)	(34,459,181,190)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**37,203,161,147**	**21,681,497,231**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,486,235,398	6,542,215,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,808,456,772	14,871,682,457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		267,598,977	267,598,977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		9,640,870,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**306,237,749,904**	**342,923,516,395**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**1,040,682,848**	**1,215,202,848**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,040,682,848	1,215,202,848
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
II. Tài sản cố định	220		**266,330,915,527**	**284,422,976,940**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		261,506,258,677	278,831,637,420
- Nguyên giá	222		1,138,983,209,968	1,132,449,055,364
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(877,476,951,291)	(853,617,417,944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**4,824,656,850**	**5,591,339,520**
- Nguyên giá	228		11,861,270,752	11,861,270,752
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7,036,613,902)	(6,269,931,232)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		**4,988,127,191**	**10,860,394,685**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,988,127,191	10,860,394,685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**33,878,024,338**	**46,424,941,922**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33,878,024,338	46,424,941,922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**811,596,094,020**	**957,980,153,787**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		**471,938,661,050**	**591,117,917,532**
I. Nợ ngắn hạn	310		**461,927,865,783**	**581,411,135,065**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		107,431,721,594	216,746,290,949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,794,408,292	29,817,162,944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		324,094,316	81,634,499
4. Phải trả người lao động	314		5,682,350,191	5,291,085,799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13,428,474,648	16,686,410,377
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		740,647,389	697,020,602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		319,526,169,353	312,091,529,895
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**10,010,795,267**	**9,706,782,467**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,105,252,931	1,801,240,131
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,905,542,336	7,905,542,336
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**339,657,432,970**	**366,862,236,255**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**339,657,432,970**	**366,862,236,255**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*454,328,360,000*	*454,328,360,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,520,960,000	86,520,960,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(76,940,800)	(76,940,800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15,875,555,362	17,639,505,958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17,348,226,823	22,583,496,962
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(234,338,728,415)	(214,133,145,865)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*(214,133,145,865)*	*(216,141,971,863)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*(20,205,582,550)*	*2,008,825,998*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**811,596,094,020**	**957,980,153,787**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		738,963.94	374,718.98
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
- Peso Phillippine (PHP)			
- Tân Đài tệ (TWD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
HOANG THI NGA	HUANG YING	CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		226,111,813,831	224,152,008,686	649,254,323,122	642,256,000,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75,649,786	109,269,349	1,399,909,695	2,204,222,148
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**226,036,164,045**	**224,042,739,337**	**647,854,413,427**	**640,051,778,097**
4. Giá vốn hàng bán	11		184,362,117,008	195,125,483,103	561,085,371,134	588,067,741,185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**41,674,047,037**	**28,917,256,233**	**86,769,042,293**	**51,984,036,911**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,044,389,745	1,204,027,220	2,524,619,391	6,293,971,525
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		8,237,376,668	7,040,616,064	22,852,878,911	23,713,264,537
Trong đó chi phí lãi vay	*23*		6,869,528,184	6,316,399,641	*20,248,013,861*	*19,685,371,949*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		12,661,052,136	15,959,106,597	43,045,004,829	48,226,978,023
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,382,720,916	10,970,604,761	26,245,219,803	34,118,334,627
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10,437,287,062**	**(3,849,043,969)**	**(2,849,441,859)**	**(47,780,568,751)**
12. Thu nhập khác	31		1,418,031,765	1,101,193,562	4,765,037,132	2,997,922,215
13. Chi phí khác	32		6,070,749,384	0	22,121,177,823	339,058
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(4,652,717,619)**	**1,101,193,561**	**(17,356,140,691)**	**2,997,583,156**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5,784,569,443**	**(2,747,850,408)**	**(20,205,582,550)**	**(44,782,985,595)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập hõan lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**5,784,569,443**	**(2,747,850,408)**	**(20,205,582,550)**	**(44,782,985,595)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5,784,569,443	(2,747,850,408)	(20,205,582,550)	(44,782,985,595)

20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		127	(60)	(445)	(986)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Thị Nga	HUANG YING	CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, ST=Đồng Nai, UID=MST:3600254001
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.12 13:51:45+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

09 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	09 tháng năm 2026	09 tháng năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(20,205,582,550)**	**(44,782,985,595)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25,370,569,351	24,056,092,714
- Các khoản dự phòng	03	(20,018,488,963)	25,767,049,851
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	84,594,446	(788,549,718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(394,250,538)	(581,709,670)
- Chi phí lãi vay	06	20,248,013,861	19,685,371,949
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**5,084,855,608**	**23,355,269,530**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(448,318,353)	58,199,282,122
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	135,373,717,453	(14,451,041,757)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(126,871,249,173)	82,085,259,615
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,602,897,983	(34,320,681,552)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20,388,513,863)	(19,963,683,193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	304,013,301	136,819,457
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,999,220,735)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4,341,817,779)**	**95,041,224,222**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,406,240,444)	(26,479,248,976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	41,382,000	(26,201,746,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	394,250,533	574,436,942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	(970,607,912)	(52,099,285,307)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

09 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	09 tháng năm 2026	09 tháng năm 2025
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	515,551,573,464	592,852,289,974
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(508,116,934,005)	(649,087,089,383)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	7,434,639,459	(56,234,799,410)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	2,122,213,768	(13,292,860,494)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**45,227,751,463**	**39,729,999,107**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9,245,492	(33,566,296)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**47,359,210,723**	**26,403,572,316**

0

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Thị Nga	HUANG YING	CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Khu CN Gò Dầu - Phước Thái- Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
09 tháng năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*

3- Ngành nghề kinh doanh:

+ *Sản xuất gạch, ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*

+ *Sản xuất vòi, van, ống, thiết bị vệ sinh bằng kim loại*

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc Tập đoàn:

- Tổng số các công ty con : 01
  + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
  + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn
- Danh sách công ty con được hợp nhất
  + Công ty TNHH Tekknia (đang làm thủ tục giải thể từ tháng 08/2022)
    * Số 247, đường Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, TP Hồ Chí Minh
    * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
    * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0
- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Danh sách các cơ sở đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Theo nguyên tắc giá gốc*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*
  + Nhà cửa, vật kiến trúc : 4 %
  + Máy móc thiết bị : 8 ~ 12.5 %
  + Phương tiện vận tải : 10 %
  + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
  + Khuôn : 16 %
  + Máy móc thiết bị khác : 10 %

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay*: Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- *Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .*
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi
- Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác:

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN (20%)*

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn ;

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát ;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	111,825,821	775,768,969
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,247,384,902	44,451,982,494
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**47,359,210,723**	**45,227,751,463**

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	**30,540,870,000**		**30,582,252,000**	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp quận 7 TP HCM	5,000,000,000		5,000,000,000	
+ Ngân hàng TNHH Indovina	15,900,000,000		15,900,000,000	
+ Ngân hàng First Commercial Bank	9,640,870,000		9,682,252,000	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng	**111,029,538,186**	**158,027,834,074**
(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		*(0)*
- Các bên liên quan	1,257,099,701	820,082,602
- CASTELLON TILE LLC	18,370,234,770	35,943,172,235
- DAVARE FLOORS INC	-	1,613,780,574
- Cty TNHH Engar Viet Nam	264,482,350	28,538,259,750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91,137,721,365	91,112,538,913
b) Phải thu các bên liên quan		
- Công ty TNHH Tekknia	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng	**(3,595,160,274)**	**(10,576,772,844)**

04-Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	-	-
Bên thứ ba	**53,386,271,436**	**4,934,907,327**
CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA	2,495,102,400	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIDONA	-	
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PANCERA	44,001,820,447	3,700,337,831
WELLSTAR ASIA LIMITED	413,446,240	492,684,120
LMZ TRADING INC	-	524,720,000
Khác	6,475,902,349	217,165,376

05- Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	**11,633,370,717**	**-**	**15,400,374,900**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
a) Ngắn hạn	-	-		-
- Trợ cấp thôi việc	1,009,324,655		1,066,905,229	
- Tạm ứng cho nhân viên	186,722,400		232,000,000	
Phải thu bên liên quan -HAVN	-		-	

- Phải thu khác	10,437,323,662		14,101,469,671	
Dự phòng phải thu khác	**(5,144,532,622)**		**(5,144,532,622)**	
b) Dài hạn	**1,040,682,848**	**-**	**1,215,202,848**	**-**
Bảo lãnh ngân hàng	-	-		
Ký cược ký quỹ	1,040,682,848		1,215,202,848	
Cộng	**12,674,053,565**	**-**	**16,615,577,748**	**-**

06- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền		-		
b) Hàng tồn kho		-		
c) TSCĐ		-		
d) Tài sản khác		-		

07- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**
Phải thu khách hàng	3,595,160,274		(3,595,160,274)	10,576,772,844		(10,576,772,844)
+ Các đối tượng khác						
Cộng	**3,595,160,274**	**-**	**- 3,595,160,274**	**10,576,772,844**	**-**	**- 10,576,772,844**

08- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	
- Hàng mua đang đi trên đường	-		18,688,000		
- Nguyên liệu, vật liệu	82,923,134,129		76,010,023,218		

- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí SX, KD dở dang	13,838,612,279		12,392,903,213	
- Thành phẩm	151,716,226,015	(21,422,304,797)	291,488,153,747	(34,459,181,190)
- Hàng hoá	5,530,817,177		5,807,881,897	
- Hàng gửi đi bán	-		3,664,856,978	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**254,008,789,600**	**(21,422,304,797)**	**389,382,507,053**	**(34,459,181,190)**

09- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	**4,655,607,191**	**10,765,394,685**
+ Máy móc thiết bị	4,655,607,191	10,765,394,685
+ Sửa chữa, cải tạo	332,520,000	95,000,000
Cộng	**4,988,127,191**	**10,860,394,685**

Tình hình tăng giảm XDCB	**09 tháng 2026**	**Năm 2025**
Số dư đầu năm	10,860,394,685	64,530,547,371
Tăng trong năm	4,711,738,997	65,082,997,916
Kết chuyển TSCĐ trong năm	- 8,809,455,291	- 78,574,120,481
Kết chuyển Phân bổ khác	- 1,774,551,200	- 40,178,345,276
Kết chuyển chi phí trong năm		- 684,845
Số dư cuối năm	**4,988,127,191**	**10,860,394,685**
	0	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

09 tháng năm 2026

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**312,615,918,293**	**728,808,875,816**	**14,905,910,727**	**2,225,857,020**	**73,892,493,508**	**1,132,449,055,364**
2. Số tăng trong kỳ		**7,278,507,938**				**7,278,507,938**
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		*7,278,507,938*				*7,278,507,938*
-Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		**726,700,000**		**17,653,334**		**744,353,334**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*726,700,000*		*17,653,334*		*744,353,334*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**312,615,918,293**	**735,360,683,754**	**14,905,910,727**	**2,208,203,686**	**73,892,493,508**	**1,138,983,209,968**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**229,374,466,592**	**549,975,520,743**	**13,017,904,290**	**1,014,932,738**	**60,234,593,581**	**853,617,417,944**
2. Số tăng trong kỳ	**6,944,574,640**	**15,563,269,520**	**279,336,634**	**141,710,906**	**1,674,994,981**	**24,603,886,681**
- Khấu hao trong kỳ	*6,944,574,640*	*15,563,269,520*	*279,336,634*	*141,710,906*	*1,674,994,981*	*24,603,886,681*
- Khấu hao chưa đưa vào CP						
-Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		**726,700,000**		**17,653,334**		**744,353,334**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		*726,700,000*		*17,653,334*		*744,353,334*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**236,319,041,232**	**564,812,090,263**	**13,297,240,924**	**1,138,990,310**	**61,909,588,562**	**877,476,951,291**
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**83,241,451,701**	**178,833,355,073**	**1,888,006,437**	**1,210,924,282**	**13,657,899,927**	**278,831,637,420**
Tại ngày cuối kỳ	**76,296,877,061**	**170,548,593,491**	**1,608,669,803**	**1,069,213,376**	**11,982,904,946**	**261,506,258,677**

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	**11,861,270,752**	-	**11,861,270,752**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**11,861,270,752**	-	**11,861,270,752**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**6,269,931,232**	-	**6,269,931,232**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	766,682,670	-	766,682,670
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7,036,613,902**	-	**7,036,613,902**
III.Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**5,591,339,520**	-	**5,591,339,520**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**4,824,656,850**	-	**4,824,656,850**

** Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:* 4,439,021,699

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác* 0

12- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I- Nguyên giá						
1-Số dư đầu năm						-
2-Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
3-Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
4-Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III- Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản*

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*

** Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

14- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	***9,486,235,398***	***6,542,215,797***
Quảng cáo		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1,978,152,135	2,133,436,904
Chi phí thuê kho trả trước	3,060,858,136	1,276,213,320
Chi phí bảo hiểm	1,190,293,381	1,067,252,339
Chi phí khác	3,256,931,746	2,065,313,234
b) Dài hạn	***33,878,024,338***	***46,424,941,922***
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí bảo trì và sửa chữa	32,557,585,044	45,898,609,370
Chi phí khác	1,320,439,294	526,332,552
	-	
Cộng	**43,364,259,736**	**52,967,157,719**

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	09 tháng 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	46,424,941,922	2,029,348,489
Tăng trong năm	1,265,495,000	51,661,114,155
Xóa sổ trong năm		
Phân bổ trong năm	(13,812,412,583)	(7,265,520,722)
Số dư cuối năm	**33,878,024,338**	**46,424,941,922**
	0	

15- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng		
b) Dài hạn		
- Ký cược ký quỹ	1,040,682,848	1,215,202,848

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Vay ngắn hạn & nợ dài hạn đến hạn trả	**319,526,169,353**	**319,526,169,353**	**515,551,573,463**	**508,116,934,005**	**312,091,529,895**	**312,091,529,895**
	0				*0*	
- Vay ngắn hạn	**317,591,783,770**	**317,591,783,770**	**515,551,573,463**	**502,313,777,256**	**304,353,987,563**	**304,353,987,563**
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạ	43,122,924,052	43,122,924,052	101,972,212,382	116,221,137,295	57,371,848,965	57,371,848,965
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	50,923,876,531	50,923,876,531	79,408,517,352	79,635,591,975	51,150,951,154	51,150,951,154
+ Ngân hàng Chinatrust TP HCM	16,565,750,174	16,565,750,174	53,026,508,214	75,445,187,756	38,984,429,716	38,984,429,716
+ Ngân hàng Nông nghiệp quận 7 TP HCM	20,385,906,021	20,385,906,021	36,492,704,612	38,272,462,502	22,165,663,911	22,165,663,911
+ Ngân hàng FCB TP HCM	20,122,923,678	20,122,923,678	42,258,430,953	45,588,897,295	23,453,390,020	23,453,390,020
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	103,652,043,314	103,652,043,314	139,574,839,950	145,150,500,433	109,227,703,797	109,227,703,797
+ Trend Keen Co., Ltd	43,993,180,000	43,993,180,000	43,993,180,000		-	
+ Chen Cheng Jen (CT HĐQT)	18,825,180,000	18,825,180,000	18,825,180,000			
+ Công ty Phát triển Taicera	-	-		2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Công ty Tekknia	-	-				
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**1,934,385,583**	**1,934,385,583**		**5,803,156,749**	**7,737,542,332**	**7,737,542,332**
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	434,385,583	434,385,583		1,303,156,749	1,737,542,332	1,737,542,332
+ Ngân hàng Nông nghiệp quận 7 TP HCM	1,500,000,000	1,500,000,000		4,500,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	**7,905,542,336**	**7,905,542,336**			**7,905,542,336**	**7,905,542,336**
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	1,737,542,336	1,737,542,336			1,737,542,336	1,737,542,336
+ Ngân hàng Nông nghiệp quận 7 TP HCM	6,168,000,000	6,168,000,000			6,168,000,000	6,168,000,000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

17- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên cho tổng số phải trả)				
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	5,402,414,770	5,402,414,770	13,697,182,713	13,697,182,713
- Cty TNHH MTV xúc tiến đầu tư Phương Quỳnh	8,217,031,198	8,217,031,198	31,726,370,320	31,726,370,320
- Công ty TNHH Bình An Ceramic	1,251,030,200	1,251,030,200	18,077,154,621	18,077,154,621
- Công ty TNHH TB Gốm sứ Glisten VN	7,786,655,814	7,786,655,814	34,854,547,111	34,854,547,111
- Phải trả cho các đối tượng khác	84,774,589,612	84,774,589,612	112,154,560,238	112,154,560,238
- Các bên liên quan	-		6,236,475,946	6,236,475,946
Cộng	**107,431,721,594**	**107,431,721,594**	**216,746,290,949**	**216,746,290,949**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả cho người bán và các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

18- Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng				

18.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi :

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

19-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	210,478,982	-	210,478,982
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	81,634,499	345,904,982	313,924,147	113,615,334
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Cộng	**81,634,499**	**556,383,964**	**313,924,147**	**324,094,316**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	14,871,682,457	2,936,774,315	-	17,808,456,772
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	267,598,977	-	-	267,598,977
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-

Cộng	**15,139,281,434**	**2,936,774,315**	**-**	**18,076,055,749**

20- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	***13,428,474,648***	***16,686,410,377***
	0	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán , thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Phí đảm bảo chất lượng gạch	-	-
- Lãi vay phải trả	2,408,255,313	542,517,340
- Phí kiểm toán	140,499,998	281,000,000
- Phí vận chuyển hàng xuất, tiền điện ...	2,845,804,390	974,787,286
Phí hoa hồng bán hàng	2,744,120,266	5,087,046,855
- Phí bảo trì phần mềm cty mẹ	1,326,792,531	5,677,320,000
- CP dịch vụ thuê ngoài	807,534,313	3,391,150,241
- Tiền thuê đất phải trả	-	-
- Chi phí phải trả khác	3,155,467,837	732,588,655
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	**13,428,474,648**	**16,686,410,377**
	0	

21- Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	46,935,225	
- Bảo hiểm xã hội	-	-

- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Thù lao HĐQT + BKS	-	
- Khoản tiền tạm thu từ khách hàng	397,868,393	237,539,593
- Cấn trừ công nợ	-	
- Đặt cọc	120,056,546	120,056,546
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	175,787,225	339,424,463
Cộng	**740,647,389**	**697,020,602**
	0	

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,029,249,731	1,801,240,131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	(76,003,200)	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục , lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22- Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết theo từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23- Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a)Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	**454,328,360,000**	**86,520,960,000**	**(216,141,971,863)**	**19,599,451,064**	**20,623,551,856**	**(76,940,800)**	**-**	**364,853,410,257**
- Tăng vốn trong năm trước	-							-
- Lãi trong năm trước			2,008,825,998					2,008,825,998
- Tăng khác					1,959,945,106			1,959,945,106
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Thù lao								-
- Giảm khác				(1,959,945,106)			-	(1,959,945,106)
Số dư đầu năm nay	**454,328,360,000**	**86,520,960,000**	**(214,133,145,865)**	**17,639,505,958**	**22,583,496,962**	**(76,940,800)**	**-**	**366,862,236,255**
- Tăng vốn trong năm nay	-							-
- Lãi trong năm nay			(20,205,582,550)					(20,205,582,550)
- Tăng khác					1,763,950,596			1,763,950,596
- Thù lao								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác				(1,763,950,596)	(6,999,220,735)			(8,763,171,331)
Số dư cuối năm nay	**454,328,360,000**	**86,520,960,000**	**(234,338,728,415)**	**15,875,555,362**	**17,348,226,823**	**(76,940,800)**	**-**	**339,657,432,970**
			(0)					*(0)*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	454,328,360,000	454,328,360,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(76,940,800)	(76,940,800)
Cộng	**454,251,419,200**	**454,251,419,200**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	454,328,360,000	454,328,360,000

+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	454,328,360,000	454,328,360,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công ch	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu phổ thông	45,432,836	45,432,836
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7,694	7,694
+ Cổ phiếu phổ thông	7,694	7,694
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,425,142	45,425,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		

* Mệnh giá vổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nhiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển :	19,599,451,064	17,639,505,958
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20,623,551,856	22,583,496,962

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của cá chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào , tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào ?..)

27- Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng, tiền tệ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VNĐ

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
. - Doanh thu bán TP	640,927,533,285	633,908,901,196
- Doanh thu cung cấp dịch vụ - thuê	8,326,789,837	8,347,099,049
- Doanh thu bán hàng hóa	-	
* Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ :	-	
* Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	
Cộng	**649,254,323,122**	**642,256,000,245**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo từng đối tượng)		
- Bán hàng cho Công ty TNHH Tekknia	-	-
- Bán hàng cho Công ty TNHH Phát triển Taicera	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,399,909,695**	**2,204,222,148**
		(0)
- Chiết khấu thương mại	1,351,542,362	2,155,388,123
- Giảm giá hàng bán	16,404,000	-
- Hàng bán bị trả lại	31,963,333	48,834,025

3.Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	220,099,265	198,838,085
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	547,953,444,031	574,170,512,546
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	340,836,247	374,324,928
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12,788,943,324	16,864,193,352
+ Các khoản khác	(217,951,734)	(3,540,127,725)
Cộng	**561,085,371,134**	**588,067,741,186**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	394,250,533	393,402,945
- Lãi từ thu khó đòi nợ của Mirolin (TEK)	-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán công ty	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,621,444,451	4,671,565,276
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	508,924,407	1,229,003,304
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Chuyển nhượng vốn (Cty Phát triển TCR)	-	-
Cộng	**2,524,619,391**	**6,293,971,525**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	20,248,013,860	19,685,371,948
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	41,240,371	229,650,745
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,970,105,827	3,376,984,670
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	593,518,853	421,257,174
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
- Chi phí tài chính khác	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**22,852,878,911**	**23,713,264,537**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Bán nguyên liệu	-	
- Bán phế liệu	1,037,571,724	558,450,654
- Hoàn thuế nhập khẩu	-	-

- Thu từ điện nước	3,168,882,166	1,484,836,023
- Các khoản khác	558,583,242	954,635,538
Cộng	**4,765,037,132**	**2,997,922,215**

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Xử lý công nợ	2,854,974,026	
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho	-	
- Các khoản khác	19,266,203,797	339,058
Cộng	**22,121,177,823**	**339,058**
		(0)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**26,245,219,803**	**34,118,334,627**
		(0)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương	9,770,180,686	9,247,834,955
+ Chi phí khấu hao	3,512,936,096	1,041,875,271
+ Dự phòng phải thu khó đòi	6,981,612,510	8,902,856,480
+ Chi phí thuê đất	3,303,327,363	3,376,319,485
+ Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2,475,354,272	2,913,406,664
- Các khoản chi phí QLDN khác	201,808,876	8,636,041,771
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**43,045,004,829**	**48,226,978,023**
	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH		
+ Chi phí nhân viên bán hàng	13,671,578,024	11,754,074,522
+ Chi phí khấu hao	258,287,990	290,083,290

+ Chi phí vận chuyển	15,094,835,903	17,270,158,792
+ Chi phí hoa hồng	3,443,054,036	4,818,801,853
+ Chi phí thuê kho	4,297,722,018	4,841,240,797
+ Chi phí mua ngoài		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6,279,526,858	9,252,618,770

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác ;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
	561,085,371,134	**588,067,741,185**
Nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao	217,342,531,769	198,859,557,032
Chi phí nhân sự	38,476,124,656	55,254,449,698
Công cụ và vật tư	174,533,187,696	299,164,063,479
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ tài sản	9,467,428,800	22,724,134,178
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5,156,792,772	7,539,983,543
Các chi phí khác	5,866,720,686	9,257,894,670
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn k	(12,788,943,324)	16,864,193,371
Biến động hàng tồn kho (sản phẩm dở dang và thàr	142,268,140,364	(21,596,534,786)
Kết chuyển sang 811 - chi phí dừng lò	(19,236,612,283)	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hàn	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hàı	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	515,551,573,464	592,852,289,974
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	508,116,934,005	649,087,089,383
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Thị Nga	Huang Ying	Chen Cheng Jen